Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8462.62.91

Mã HS	8462.62.91
Mô tả hàng hóa	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn (trừ máy cán kim loại); máy công cụ (kể cả máy ép, dây chuyền xẻ cuộn và dây chuyền cắt xén thành đoạn) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, cắt rãnh hoặc cắt dập liên tục (trừ các loại máy kéo kim loại); máy ép để gia công kim loại hoặc carbua kim loại chưa được chi tiết ở trên / - Máy gia công ép nguội kim loại: / - - Máy ép cơ khí: / - - - Loại khác: / - - - - Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	09/11/2026 16:47:35
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84626291/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	3	3%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14204
Thuế NK ưu đãi (MFN)	2	2%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14204
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14204
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13538
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13479
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13479
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13479
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13479
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13479
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13479
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13533
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13533
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13533
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13533

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13533
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13533
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13534
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13534
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13534
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13534
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13534
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13534
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13537
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13485
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13493
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13493
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13493
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13493
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13493
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13493
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13524
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13524
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13524
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13524
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13524
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13524
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13573
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13573
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13573
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13573

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13573
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13573
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13556
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13556
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13556
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13556
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13556
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13556
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13556
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13556
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13556
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13556
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13556
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13556
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13571
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13571
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13571
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13571
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13571
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13571
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13570
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13570
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13570
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13570
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13570
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13570

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13550
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13550
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13550
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13550
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13550
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13550
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13550
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13558
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13558
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13558
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13558
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13558
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13558
RCEP B	2022	2022	0	B!D13558
RCEP B	2023	2023	0	B!E13558
RCEP B	2024	2024	0	B!F13558
RCEP B	2025	2025	0	B!G13558
RCEP B	2026	2026	0	B!H13558
RCEP B	2027	2027	0	B!I13558
RCEP C	2022	2022	0	C!D13558
RCEP C	2023	2023	0	C!E13558
RCEP C	2024	2024	0	C!F13558
RCEP C	2025	2025	0	C!G13558
RCEP C	2026	2026	0	C!H13558
RCEP C	2027	2027	0	C!I13558
RCEP D	2022	2022	0	D!D13557

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13557
RCEP D	2024	2024	0	D!F13557
RCEP D	2025	2025	0	D!G13557
RCEP D	2026	2026	0	D!H13557
RCEP D	2027	2027	0	D!I13557
RCEP E	2022	2022	0	E!D13561
RCEP E	2023	2023	0	E!E13561
RCEP E	2024	2024	0	E!F13561
RCEP E	2025	2025	0	E!G13561
RCEP E	2026	2026	0	E!H13561
RCEP E	2027	2027	0	E!I13561
RCEP F	2022	2022	0	F!D13558
RCEP F	2023	2023	0	F!E13558
RCEP F	2024	2024	0	F!F13558
RCEP F	2025	2025	0	F!G13558
RCEP F	2026	2026	0	F!H13558
RCEP F	2027	2027	0	F!I13558
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12582
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12582
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12582
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12582

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8462.62 có 4 dòng thuế; dòng 8462.62.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn.	8462.62.11 Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn; 8462.62.19 Loại khác; 8462.62.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8462.62.91 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8462.62.91	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8462.62.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 2% của mã 8462.62.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14204), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.